

Bản án số: 21/2022/HNGĐ - ST  
Ngày 30-8-2022  
V/v tranh chấp về ly hôn,  
nuôi con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Đức Thọ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Duy Vĩnh.
2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Hải – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà:*** Ông Hoàng Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2022/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ X, thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ X, thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà và ông Trần Đình T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục và tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau từ ngày 04/3/1996, sau đó đến ngày 19/10/2001 ông bà mới đến đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2011

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập vợ con thậm tệ, mặc dù hai bên gia đình đã rất nhiều lần khuyên bảo nhưng ông T không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà và các con đã phải đi thuê nhà ở riêng nhưng ông T vẫn tìm đến gây sự đánh đập, chửi bới. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Đình T.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Đình T trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa ông với bà Nguyễn Thị D và việc bà D cùng các con đi thuê nhà ở riêng đúng như bà D trình bày. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà D đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài nhưng không gửi tiền về cho ông để chăm lo gia đình mà lại gửi cho người thân bà D giữ hộ nên từ đó vợ chồng thường xảy ra xô xát căng thẳng. Nay bà D xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông với bà D không còn nên ông cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà D và ông T thống nhất xác định vợ chồng ông bà có ba con chung là: Trần Đình L1, sinh năm 1997 bị bệnh tâm thần từ nhỏ; Trần Thị Trà M, sinh năm 2000; Trần Đình L2 sinh ngày 22/01/2010. Hiện nay chị M đã trưởng thành, lao động tự lập được nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Đối với anh L1 bị bệnh không có khả năng lao động và cháu L2 chưa đủ 18 tuổi, quan điểm của hai ông bà đều thống nhất khi ly hôn bà D sẽ nuôi dưỡng cả hai con, ông T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà D.

Về con riêng: Bà D và ông T thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và lời khai ban đầu, bà D xác định vợ chồng có tài sản chung là căn nhà mái bằng 1 tầng và công trình phụ có tổng diện tích sử dụng khoảng 80m<sup>2</sup> làm trên thửa đất có diện tích 83m<sup>2</sup> của bố mẹ đẻ ông T cho riêng ông T tại tổ X, thị trấn Q, huyện K, bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 08/8/2022 bà D lại có đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung. Còn quan điểm của ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung của vợ chồng.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, công nợ, đất nông nghiệp: Bà D, ông T thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, xác định tư cách đương sự đều đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng

theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 218, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Xử thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T. Về con chung: Giao cháu Trần Đình L1 và cháu Trần Đình L2 cho bà D nuôi dưỡng đến khi cháu L2 đủ 18 tuổi, cháu L1 có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Bà D và ông T cùng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; trả lại bà D phần án phí chia tài sản khi ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là ông Trần Đình T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T là hợp pháp, ông bà đăng ký kết hôn với nhau ngày 19/10/2001 tại UBND thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn ông bà chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên uống rượu say rồi đánh đập, chửi bới vợ, con thậm tệ. Mặc dù hai bên gia đình và chính quyền, đoàn thể địa phương đã nhiều lần động viên, khuyên nhủ nhưng ông T không sửa chữa nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay cả bà D và ông T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa bà D và ông T thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà D và ông T là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Bà D và ông T có ba con chung là Trần Đình L1, sinh năm 1997; Trần Thị Trà M, sinh năm 2000; Trần Đình L2, sinh ngày 22/01/2010. Hiện nay chị M đã trưởng thành và lao động tự lập được, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn anh L1 bị bệnh tâm thần và cháu L2 chưa đủ 18 tuổi, ông bà thống nhất quan điểm khi ly hôn sẽ giao anh L1

và cháu L2 cho bà D nuôi dưỡng, ông T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà D. Xét sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Bà D xác định vợ chồng có tài sản chung là căn nhà mái bằng 1 tầng và công trình phụ có tổng diện tích sử dụng khoảng 80m<sup>2</sup> làm trên thửa đất 83m<sup>2</sup> của bố mẹ đẻ ông T cho riêng ông T tại tổ X, thị trấn Q, huyện K. Nay bà D xin rút yêu cầu chia tài sản chung, còn ông T không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D, không xem xét giải quyết ở vụ án này. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] *Về con riêng; tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp*: Bà D và ông T cùng thống nhất xác định vợ chồng không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà D và ông T thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản bà D đã nộp, do bà D rút yêu cầu phân chia tài sản nên sẽ trả lại cho bà D.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T.

2. Về con chung: Giao anh Trần Đình L1, sinh năm 1997 và cháu Trần Đình L2, sinh ngày 22/01/2010 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi anh L1 khởi bệnh, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình và đến khi cháu L2 đủ 18 tuổi. Ông T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo sự tự nguyện của bà D

Bà D cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị D.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T mỗi người phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện của bà D, đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000139 ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam thành án phí ly hôn ông, bà phải chịu. (Bà D, ông T đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm). Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 4.850.000đ (bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND thị trấn Quế;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Thọ**













